

➤ HSK2 LES7 Match the Opposites with Pinyin

dà
大

ǎi
矮

cháng
长

kuài
快

yuǎn
远

màn
慢

duǎn
短

xiǎo
小

gāo
高

jìn
近

lǎo
老

zǎo
早

lái
来

rè
热

duō
多

lěng
冷

wǎn
晚

niánqīng
年轻

shǎo
少

qù
去

lǐ
里

dōng
东

shàng
上

zuǒ
左

qián
前

xià
下

yòu
右

wài
外

hòu
后

xī
西

➤ Match the Opposites HSK2 les 7

大 矮 长 快 远

慢 短 小 高 近

老 早 来 热 多

冷 晚 年轻 少 去

里 东 上 左 前

下 右 外 后 西